

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT
Số: 246/QĐ-ĐHTDM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đề án tuyển sinh Đào tạo Sau đại học năm 2021
của Trường Đại học Thủ Dầu Một

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 24/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HĐTr ngày 02/7/2019 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Giám đốc Viện Đào tạo Sau Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và Ban hành Đề án tuyển sinh Đào tạo Sau đại học năm 2021 của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện đề án, nếu cần điều chỉnh để phù hợp với các văn bản hướng dẫn của BGD&ĐT, Giám đốc Viện Đào tạo Sau Đại học, đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Giám đốc Viện Đào tạo Sau Đại học, Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để báo cáo);
- Lãnh đạo Trường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP, ĐTSĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Hoàng Trọng Quyền



ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 246 /QĐ-ĐHTDM ngày 27 tháng 01 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

- Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thủ Dầu Một**
- Tên tiếng Anh: **THU DAU MOT UNIVERSITY**
- Cơ quan chủ quản: **Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương**
- Loại hình trường: **Công lập** (đa ngành)
- Mã trường: **TDM**
- **Địa chỉ Trường**

+ **Cơ sở hiện tại:** số 06 đường Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274 3822518

- Fax: 0274 3837150

- Website: <http://tdmu.edu.vn>

- Email: tuyensinh@tdmu.edu.vn

+ **Cơ sở mới:** Trong thời gian tới Trường xây dựng trên khu đất 57,6 hecta thuộc khu Đô thị Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương

- **Sứ mệnh:** Là trung tâm văn hóa, giáo dục và khoa học, công nghệ. Cung cấp nguồn nhân lực, sản phẩm khoa học và công nghệ có chất lượng phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế tỉnh Bình Dương, miền Đông Nam Bộ và cả nước.

- **Tầm nhìn:** Trở thành Trường đại học thông minh có uy tín trong nước và quốc tế, vào top 200 đại học tốt nhất Châu Á.

- Giá trị cốt lõi: “Khát vọng – Trách nhiệm – Sáng tạo”

+ **Khát vọng (Aspiration):** có ý thức phấn đấu vươn lên đỉnh cao trí thức, ước vọng tới những điều tốt đẹp và quyết tâm thực hiện một cách mạnh mẽ nhất.

+ **Trách nhiệm (Responsibility):** có thái độ tích cực và tinh thần trách nhiệm với chính mình, với gia đình, xã hội, Tổ quốc, nhân loại; có đủ năng lực và kỹ năng để chịu trách nhiệm.

+ **Sáng tạo (Creativity):** có tư duy đổi mới, có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để tạo ra giá trị mới đáp ứng yêu cầu và phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

- **Triết lý giáo dục: “Học tập trải nghiệm - Nghiên cứu khoa học ứng dụng - Phục vụ cộng đồng”**

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020

Đơn vị tính: Người

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1	Tiến sĩ								
2.1.1	Ngành Lịch sử Việt Nam							3	3
2.2	Thạc sĩ								
2.2.1	Ngành Quản lý giáo dục	165							165
2.2.2	Ngành Kế toán			80					80
2.2.3	Ngành Quản trị kinh doanh			207					207
2.2.4	Ngành Khoa học môi trường				51				51
2.2.5	Ngành Hệ thống thông tin					68			68
2.2.6	Ngành Ngôn ngữ Anh							90	90
2.2.7	Ngành Công tác xã hội							38	38
2.2.8	Ngành Lịch sử Việt Nam							26	26
2.2.9	Ngành Văn học Việt Nam							34	34
2.2.10	Ngành Tài chính Ngân hàng			16					16
2.2.11	Ngành Luật kinh tế			37					37
Tổng cộng		165		340	51	68		191	815

3. Dự kiến người học tốt nghiệp tính đến 31/12/2020

Đơn vị tính: Người

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng cộng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
3.1	Tiến sĩ								
3.1.1	Lịch sử Việt Nam							0	
3.2	Thạc sĩ								
3.2.1	Quản lý giáo dục	59							59
3.2.2	Kế toán			33					33
3.2.3	Tài chính – Ngân hàng								
3.2.4	Quản trị kinh doanh			43					43

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng cộng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
3.2.5	Khoa học môi trường				7				714
3.2.6	Hệ thống thông tin					14			
3.2.7	Ngôn ngữ Anh							10	10
3.2.8	Văn học Việt Nam							7	7
3.2.9	Lịch sử Việt Nam							12	12
3.2.10	Công tác xã hội							8	8
3.2.11	Ngành Luật kinh tế								
Tổng cộng		59		76	7	14		38	194

4. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành tính đến 31/12/2020 (Phụ lục 1)

Đơn vị tính: Người

STT	Khối ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Tổng cộng
1	Khối ngành I					
	Quản lý giáo dục		02	10		12
2	Khối ngành III					
	Ngành Kế toán		01	08		09
	Ngành Quản trị Kinh doanh	01		11		12
	Ngành Tài chính Ngân hàng	01		07		08
	Ngành Luật kinh tế		01	10		11
3	Khối ngành IV					
	Khoa học Môi trường		01	15		16
4	Khối ngành V					
	Hệ thống thông tin		01	11		12
5	Khối ngành VII					
	Lịch sử Việt Nam		03	14		17
	Văn học Việt Nam	01	01	05		07
	Ngôn ngữ Anh		01	09		10
	Công tác xã hội	01		08		09
	Tổng số	04	11	108		123

5. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/2020 (Phụ lục 1)

Đơn vị tính: Người

STT	Khối ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Tổng cộng
1	Khối ngành I					
	<i>Ngành Quản lý giáo dục</i>			05		05
2	Khối ngành III					
	<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>		01	04		05
	<i>Ngành Kế toán</i>		06	05		11
	<i>Ngành Tài chính Ngân hàng</i>	01	03	06		10
	<i>Ngành Luật kinh tế</i>		01	04		05
3	Khối ngành IV					
	<i>Ngành Khoa học môi trường</i>		02	03		05
4	Khối ngành V					
	<i>Ngành: Hệ thống thông tin</i>		03	03		06
5	Khối ngành VI					
	<i>Ngành Lịch sử Việt Nam</i>		01	01		02
	<i>Ngành Văn học Việt Nam</i>		05	01		06
	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>		01	04		05
	<i>Ngành Công tác xã hội</i>		02	02		04
	Tổng số	01	25	38		64

6. Giảng viên cơ hữu giảng dạy học phần chung đến ngày 31/12/2020

(Phụ lục 1) Đơn vị tính: Người

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học
		11		

7. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

7.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

* Năm 2019: Thi tuyển

- Tất cả các môn thi theo hình thức tự luận 180 phút/môn;
- Ngoại ngữ thi bốn kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói.
- + Nghe, Đọc, Viết: thi tự luận 135 phút.
- + Nói: thi vấn đáp 20 phút/người.

* Năm 2020: Thi tuyển và xét tuyển

- Thi tuyển – Đào tạo trình độ thạc sĩ

- + Thi vấn đáp đối với môn cơ bản và môn cơ sở ngành (Tổng thời gian thi của thí sinh là 25 phút). Không phúc khảo đối với thi vấn đáp (môn cơ bản và môn cơ sở ngành).

+ Riêng môn ngoại ngữ thi bốn kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói. Nghe, Đọc, Viết: thi tự luận 135 phút. Nói: thi vấn đáp 20 phút/người.

- Thí sinh thuộc diện xét xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi; Đạt 50/100 môn ngoại ngữ (các phần thi nghe, nói, đọc và viết không dưới 30% thang điểm).

- Xét tuyển – Đào tạo trình độ thạc sĩ

+ Người tốt nghiệp Trường Đại học Thủ Dầu Một và các Trường khác trong cả nước hệ đại học chính quy, văn bằng 2 chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10), có kết quả rèn luyện cuối khoá xếp từ loại khá trở lên. Trong thời gian 60 tháng kể từ ngày ký quyết định tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

+ Người tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV);

+ Người tốt đại học các chương trình đã được kiểm định ABET còn trong thời gian hiệu lực;

+ Người tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của ĐHQG; Chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam có điểm trung bình tích lũy từ 7,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10); người tốt nghiệp đại học từ các chương trình đã được kiểm định AUN-QA còn trong thời gian hiệu lực có điểm trung bình tích lũy từ 7,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10) ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển. Trong thời gian 12 tháng kể từ ngày ký quyết định tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

Lưu ý: Trường hợp bảng điểm đại học theo hệ 4 phải có xác nhận điểm theo hệ 10 của cơ sở đào tạo.

+ Có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (*xem phụ lục 2 đề án tuyển sinh đào tạo sau đại học 2020*). Nếu ứng viên chưa có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ như quy định thì phải đăng ký thi ngoại ngữ cùng với kỳ thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ theo thông báo của Trường.

- Xét tuyển – Đào tạo trình độ tiến sĩ

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ, có đủ các điều kiện về văn bằng đối với chuyên ngành đào tạo (xem phụ lục 5 đề án tuyển sinh đào tạo sau đại học 2020)..

2. Có bài luận (đề cương nghiên cứu) về hướng nghiên cứu, NCS báo cáo trình bày rõ về hướng nghiên cứu, đề tài hoặc chủ đề nghiên cứu; tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan; mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả nghiên cứu dự kiến; kế hoạch học tập và nghiên cứu trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; đề xuất người hướng dẫn.

3. Được một (01) nhà khoa học có tên trong danh sách do Trường Đại học Thủ Dầu Một công bố đồng ý nhận hướng dẫn nghiên cứu (xem phụ lục 6 đề án tuyển sinh đào tạo sau đại học 2020).

Trường hợp thí sinh đề nghị người hướng dẫn không có tên trong danh sách do Trường Đại học Thủ Dầu Một công bố, thí sinh phải xin ý kiến của Trường và được Hiệu trưởng chấp thuận trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

4. Có 02 thư giới thiệu của 02 giảng viên hoặc nghiên cứu viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng ngành. Thư giới thiệu phải có nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của thí sinh, cụ thể:

- a. Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp;
- b. Năng lực hoạt động chuyên môn;
- c. Phương pháp làm việc;
- d. Khả năng nghiên cứu;
- đ. Khả năng làm việc theo nhóm;
- e. Điểm mạnh và yếu của thí sinh;
- f. Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- g. Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

5. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

6. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

7. Là tác giả ít nhất 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển. *Các tạp chí khoa học và kỷ yếu hội nghị khoa học phải thuộc danh mục được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước quy định cho ngành liên quan đến ngành đào tạo.*

8. Năng lực ngoại ngữ

8.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ như sau:

a. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, được cơ quan có thẩm quyền công nhận bằng theo quy định hiện hành;

b. Có bằng đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật) do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c. Người dự tuyển sử dụng văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực được quy định tại bảng tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài (*xem phụ lục 2 đề án tuyển sinh đào tạo sau đại học 2020*).

8.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

* *Lưu ý:* Người có văn bằng và bằng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. Thông tin về đăng ký văn bằng do nước ngoài cấp xem tại đường link: <https://naric.edu.vn/huong-dan-quy-trinh-cnvb-co-so-giao-duc.html>

7.2. Chỉ tiêu, nhập học của 2 năm gần nhất

(Chỉ tiêu, số nhập học chung)

Khối ngành/ Ngành	Mã ngành	Nhóm ngành	Năm 2019		Năm 2020	
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Chỉ tiêu	Số nhập học

Tiến sĩ						
Lịch sử Việt Nam	9 22 90 13	VII	05	01	05	2
Thạc sĩ						
Quản lý giáo dục	8 14 01 14	I	330	30	413	37
Ngành Kế toán	8 34 03 01	III		20		27
Ngành Quản trị Kinh doanh	8 34 01 01			38		40
Ngành Tài chính Ngân hàng	8 34 02 01			-		16
Ngành Luật kinh tế	8 38 01 07			-		38
Khoa học Môi trường	8 44 03 01	IV		0		13
Hệ thống thông tin	8 48 01 04	V		11		19
Lịch sử Việt Nam	8 22 90 13	VII		0		4
Văn học Việt Nam	8 22 01 21			8		9
Ngôn ngữ Anh	8 22 02 01			25		17
Công tác xã hội	8 76 01 01			9		5
Tổng cộng			335	142	418	228

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 639.026,5 m²;

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên/học viên (nếu có): Trường Đại học Thủ Dầu Một không có ký túc xá, nhưng nhà trường đang phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các nhà đầu tư để giải quyết tốt xã hội hóa phòng ở ký túc xá cho sinh viên/học viên yên tâm học tập

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên/học viên chính quy: 2.64m²/sinh viên

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	191	22.354
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.424
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.218
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	93	12.574
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	73	6.034
1.5	Số phòng học đa phương tiện	14	999
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	3	105
2	Thư viện, trung tâm học liệu	5	1.980

3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	84	11.295
---	---	----	--------

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành
1.	<i>Phòng thí nghiệm điện tử cơ bản</i>	- Máy phát sóng Instek - Dao động ký 2 tia Texio - Kít kiểm tra IC số cầm tay - Bộ thí nghiệm thực tập điện tử - Tủ đựng thiết bị - Base thí nghiệm	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện tử viễn thông
2	<i>Phòng thí nghiệm Robot và tự động hóa</i>	- Bộ thí nghiệm thực hành card DSP - Bộ thí nghiệm lập trình giao tiếp máy tính - Bộ thí nghiệm điều khiển con lắc ngược - Robot 6 bậc tự do ABB - Robot di động mọi hướng - Bộ thí nghiệm điều khiển vòng kín động cơ DC SERVO - Bộ thí nghiệm điều khiển vòng kín động cơ AC SERVO - Bộ thí nghiệm điều khiển nhiệt độ - Mô hình thực hành băng tải dùng khí nén PLC - Mô hình thang máy 4 tầng điều khiển bằng PLC - Máy khí nén - Bộ máy tính để bàn	- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật cơ điện tử
3.	<i>Phòng thí nghiệm máy điện và truyền động điện</i>	- Bộ thí nghiệm máy biến áp EDC 2302 - Bộ thí nghiệm máy điện không đồng bộ 3 pha EDC 2301 - Bộ thí nghiệm máy phát điện đồng bộ 3 pha EDC 2303 - Bộ thí nghiệm máy điện 1 chiều EDC 2304	- Kỹ thuật điện
4.	<i>Phòng thí nghiệm điện tử công suất</i>	- Bộ thí nghiệm điện tử công suất	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện tử - viễn thông
5.	<i>Phòng thí nghiệm PLC</i>	- Bộ thí nghiệm PLC S7-1200 - Bộ thí nghiệm PLC S7-300 - Bộ máy vi tính để bàn	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
6	<i>Phòng thí nghiệm vi điều khiển</i>	- Board Discovery ARM STM32F4 - Bộ thí nghiệm vi điều khiển đa	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

		- năng PIC, AVR, 89Sxx - Bộ máy vi tính để bàn	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
6.	<i>Xưởng thí nghiệm cơ bản</i>	- Hộp dụng cụ đa năng 160 chi tiết Techrite - Máy cưa lọng Moto Raw - Dremel + bộ lưỡi cưa - Máy khoan Bosch GSB 13 - Máy mài góc Bosch GWS 7-100 - Máy cắt sắt Bosch GCO 200 - Máy hàn điện tử 200A (máy hàn que) - Máy cưa mạch in (cưa máy công suất nhỏ) MAKITA - Máy hàn khô linh kiện - Hộp dụng cụ đa năng 160 chi tiết Techrite	Dùng chung cho các chương trình
7.	<i>Phòng thí nghiệm thành phố thông minh</i>	- Bộ máy vi tính để bàn - Máy in 3D - Hệ thống truyền thông băng rộng - Hệ thống thực tập mạng máy tính Cisco	Nhóm ngành CNTT
8.	<i>Phòng thực hành khối ngành kinh tế</i>	- Phòng thực hành kế toán ảo - Mô hình đào tạo thực hành ngân hàng mô phỏng, chứng khoán mô phỏng và công ty mô phỏng	- Kế toán - Tài chính ngân hàng - Quản trị kinh doanh
9.	<i>Phòng thí nghiệm Sinh</i>	- Bộ chiết béo (soxhlet) 6 chỗ - Bộ chưng cất Kjeldahl - Bộ điện di đứng - Bộ điện di ngang - Hệ thống Bioreactor nuôi cấy tế bào thực vật - Tủ cấy vi sinh - Bộ máy Bioreactor - Buồng cấy vi sinh - Bể ổn nhiệt - Cân kỹ thuật - Cân phân tích - Hệ thống chụp ảnh và phân tích gel điện di - Lò viba - Máy cất nước 2 lần - Máy dập mẫu - Máy đếm khuẩn lạc - Máy đo pH - Máy hút chân không - Máy khuấy từ gia nhiệt - Máy lắc không ổn nhiệt - Máy lắc ổn nhiệt - Máy ly tâm hiện số, 1000-6000RPM - Máy ly tâm lạnh - Máy ly tâm	- Công nghệ sinh học - Công nghệ thực phẩm

		- Máy PCR - Máy OD - Máy ủ nhiệt độ khô - Máy xay sinh tố - Máy đo cường độ sáng - Máy ảnh - Nồi hấp 2100 - Nồi khử trùng 100 lít - Tủ âm - Tủ cấy an toàn sinh học cấp 2 - Tủ cấy tế bào thực vật - Tủ lạnh 4°C - Tủ lạnh âm sâu đứng - Tủ sấy 250 lít - Tủ trữ mẫu (tủ mát) - Tủ sấy - Tủ pha hóa chất - Vortex mixer - Máy Vortex - Kính hiển vi Optika - Kính hiển vi soi nổi - Kính hiển vi vi thao tác - Máy kích xung điện - Tủ Co2 nuôi cấy tế bào - Hệ thống Elisa tự động - Máy phân tích huyết học - Thiết bị đo độ ẩm	
10.	Phòng thí nghiệm Môi trường	- Máy đo độ đục - Máy đo chất rắn lơ lửng - Máy đo độ dẫn điện EC59, Martinni - Máy đo độ dẫn điện C66, Milwaukee - Máy đo hàm lượng dầu trong nước - Máy đo pH để bàn - Máy đo DO - Máy đo pH cầm tay - Máy đo độ ồn dạng tích phân - Thiết bị đo độ ẩm - Thiết bị đo khí ống khói - Bộ phá mẫu xác định COD, TOC... - Thiết bị phá mẫu vi sóng - Bộ đo BOD 6 chỗ - Tủ ủ mẫu - Máy đo COD - Thiết bị lấy mẫu bụi - Thiết bị đo độ sâu mực nước - Thiết bị lấy mẫu nước ngầm - Thiết bị lấy mẫu phiêu sinh vật - Máy lọc sàng - Máy cất nước một lần	- Khoa học môi trường - Quản lý tài nguyên và môi trường

		- Lò nung điện tử - Bếp chung cách thủy - Hệ thống lọc hút chân không - Dụng cụ lấy mẫu nước kiểu ngang - Gầu lấy mẫu bùn/ trầm tích - Máy phân tích nước đa chỉ tiêu - Đĩa secchi đo độ trong - Máy định vị GPS cầm tay - La bàn - Máy định vị GPS cầm tay - Bản đồ địa hình khu vực Đông Nam Bộ - Khúc xạ kế đo độ mặn - Bơm Chân Không - Máy đo ánh sáng - Bếp cách thủy 6 chỗ - Tủ hút khí có đường dẫn khí - Nhiệt Kế 2000C - La bàn cơ - Máy khuấy từ có gia nhiệt - Nồi hấp diệt khuẩn - Hệ thống xác định đạm tự động - Thiết bị chung cất đạm - Thiết bị phá hủy mẫu - Thiết bị hút hơi độc - Máy ly tâm lạnh - Kính hiển vi - Máy đo địa hình đáy sông, đo độ sâu - Máy toàn đạc điện tử - Bộ chiết Soxhlet 1 vị trí - Máy khuấy từ có điều nhiệt - Bộ chung cất bình cầu 3 cổ - Máy quang phổ hấp thu nguyên tử (AAS) - Tủ sấy 2500C - Tủ lạnh - Cân kỹ thuật - Cân phân tích - Máy lắc (Vortex shaker) - Máy vi tính để bàn - Máy in trắng đen - Máy lắc ngang - Tủ cấy vi sinh - Máy chiếu - Màn chiếu	
11.	Phòng thí nghiệm Hóa	- Bộ hứng phân đoạn tự động - Cabinet đèn soi UV hai bước sóng (254 và 365 nm) - Tủ hút khí độc (có hệ thống ống dẫn khí độc ra ngoài trời) - Tủ mát trữ mẫu và hóa chất	- Hóa học phân tích - Hóa học thực phẩm - Hóa học hữu cơ - Công nghệ thực phẩm - Khoa học môi trường

		- Lò vi sóng - Cân phân tích 2 số lẻ - Cân phân tích 4 số lẻ - Máy đo PH để bàn (Kèm điện cực) - Máy khuấy từ gia nhiệt - Máy quang phổ hồng ngoại chuyển đổi Fourier - Hệ thống cô quay dung môi N-1110S không có bộ làm lạnh - Tủ lạnh - Máy lắc tròn điện tử hiển thị số - Máy đo pH/ORP/ISE (Kèm điện cực) - Điện cực đo ISE chọn thêm (tùy thuộc nhu cầu đơn vị sử dụng đo ion nào) - Điện cực đo ORP - Máy đo DO (máy đo oxi hòa tan để bàn) - Bể rửa siêu âm có điều chỉnh nhiệt - Máy quang phổ hấp thụ UV-vis/NIR (Có máy vi tính kèm theo) - Máy li tâm - Tủ hút - Máy li tâm ống - Máy so màu quang phổ UV-Vis - Tủ sấy nhiệt độ cao 250⁰C dung tích 360 lít - Máy vi tính dùng cho máy UV - Máy in HP - Máy lắc tròn - Máy đo độ dẫn điện - Cân kỹ thuật 1 số lẻ - Tủ lọc khí độc và làm sạch bụi - Tủ sấy 53 lít - Máy cất nước 2 lần - Máy cất nước 1 lần - Lò nung 5 lit - Bếp gia nhiệt có khuấy từ - Máy đo PH để bàn - Bếp cách thủy Memmert - Máy khuấy có gắn cánh khuấy, chân vịt - Lò vi ba - Máy khuấy có gắn cánh khuấy, chân vịt - Cân phân tích - Máy đo COD - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS	
--	--	---	--

		- Tủ lạnh 4°C - Hệ thống cô quay dung môi EYELA có bộ làm lạnh - Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao, đầu dò UV (Shimadzu) - Máy đồng hóa siêu âm 500W (Sonic) - Máy nghiền hành tinh	
12.	<i>Phòng thực hành hội họa</i>	Tượng toàn thân nam lớn, Tượng bán thân nam vừa, Tượng nam lột da, Tượng toàn thân nữ lớn, Tượng toàn thân nữ vừa	- Thiết kế đồ họa - Kiến trúc
13.	<i>Phòng thực hành Giáo dục Mầm Non</i>	Đàn organ, đàn piano, đàn gita, phòng Múa – Hát...	- Giáo dục Mầm non - Giáo dục Tiểu học
14.	<i>Phòng thực hành CNTT</i>	Trong đó có 9 phòng thực hành với 500 máy được nối mạng Internet tốc độ cao và có cấu hình cao phục vụ cho tốt cho việc giảng dạy và nghiên cứu.	Phục vụ cho tất cả các ngành
15.	<i>Phòng thực hành Kỹ thuật Xây dựng</i>	Máy đo độ nhớt - Dùng để đo độ nhớt nhựa đường, nhiệt độ mẫu, lực shear rate, % moment xoắn, tốc độ spindle. - Cung cấp gồm: Máy chính, Giá đỡ máy, Bộ 6 spinde, Đầu dò nhiệt độ DVP-94Y, Dây nguồn. Bộ dụng cụ đo vòng bi - Dùng để xác định nhiệt độ hóa mềm của nhựa. - Cung cấp gồm: Cốc thủy tinh, Khung đỡ làm bằng thau, Vòng đỡ bi, Bi. Kim lún nhựa đường bán tự động - Thiết bị dùng để xác định độ sệt của nhựa bitum dưới tác dụng của tải trọng, nhiệt độ, thời gian cố định - Cung cấp gồm: Thiết bị chính, Tạ 50g, Tạ 100g, Kim lún, Cốc chứa mẫu. Máy trộn bê tông nhựa đường - Cung cấp gồm: Thiết bị chính. Máy đầm Marshall tự động - Cung cấp gồm: Thiết bị chính. Khuôn Marshall - Cung cấp gồm: Thân khuôn, Tấm đế và Cỗ rót Bể điều nhiệt kỹ thuật số - Cung cấp gồm: Thiết bị chính. Máy nén Marshall điện tử - Cung cấp gồm: Thiết bị chính,	- Kỹ thuật Xây dựng - Kiến trúc - Quy hoạch vùng và đô thị - Quản lý đô thị - Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng

		Load cell 30kN, Đầu dò chuyển vị. Cần Benkelman - Thiết bị dùng để xác định mô đun đàn hồi của kết cấu áo đường Cung cấp gồm: Cần chính, Đồng hồ đo so Gá thử nén xi măng - Thiết bị dùng để gắn mẫu xi măng tiêu chuẩn vào máy nén Cung cấp gồm: Thiết bị chính. Máy mài mòn Los Angeles - Cung cấp gồm: Thiết bị chính, Bi Bình rửa đá - Cung cấp gồm: Thiết bị chính. Phễu rót cát hiện trường - Cung cấp gồm: Thiết bị chính. Máy lắc sàng - Cung cấp gồm: Thiết bị chính. Bộ đo E bằng tấm ép cứng - Cung cấp gồm: Tấm ép cứng tiêu chuẩn, Kích thủy lực 32 tấn, Đồng hồ chỉ thị áp, Hai ống kê tiêu chuẩn Tủ sấy 250°C, dung tích long 22 lít - Cung cấp gồm: Thiết bị chính. Bàn cân thủy tĩnh Giỏ cân thủy tĩnh Kệ để mẫu cho tủ sấy Bình hút ẩm Cân kỹ thuật Cân bàn điện tử Cân thủy tĩnh Máy cắt thép Hồng Ký Máy khoan địa chất Máy kinh vĩ Máy nén bê tông 200kn bán tự động (sử dụng đầu đọc KTS new Cybertronic) Tủ sấy đối lưu cưỡng bức Máy nén cổ kết Máy thủy bình - Bình tam giác cổ mài 29/32 100ml không nút - Bình tam giác cổ mài 29/32 250ml chưa có nút - Bình tam giác cổ mài 29/32 500ml chưa có nút - Bình tam giác cổ mài 29/32 1000ml chưa có nút Bình tỷ trọng Cốc nhôm đựng sấy mẫu	
--	--	--	--

		Cối chày inox Bộ dụng cụ xác định giới hạn dẻo của đất Dao tạo rãnh S03 Dao tạo rãnh S04 Dụng cụ xác định giới hạn chảy theo vaxiliep Bộ sàng đất - 10.0 - 5.00 - 2.00 - 1.00 - 0.50 - 0.25 - 0.075 Khay hứng + nắp Thiết bị Bộ phân tích thành phần hạt cầu đất trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp tỷ trọng kế Khuôn bê tông khối 150mm Khuôn bê tông khối trụ d150 Khuôn bê tông khối 200mm Khuôn đầm bê tông Phiếu đo độ sụt bê tông Nhớt kế vebe Thùng đong 5 lít Thùng đong 15 lít Hàm lượng bột khí Nồi nấu bột lưu huỳnh Bộ thớt đệm Mặt nạ bảo hộ hàn hồ quang Cuốc	
16	Phòng thực hành động cơ xăng	Xe Ôtô - 1 (Xe mới) Xe hơi động cơ dầu 4 bánh (Xe mới) Xe tải thương mại hạng nhẹ (xe mới) Hệ thống chẩn đoán động cơ Bàn nâng thủy lực Cầu nâng kiểu xếp cân chỉnh góc bánh xe 2 Bộ giá đỡ xe hơi Máy cân chỉnh góc đặt bánh xe (loại không dây) Máy cân bằng lốp Bộ thay lốp xe	Công nghệ kỹ thuật ô tô
17	Phòng thực tập khung gầm	Máy thu hồi tái chế môi chất lạnh Bộ nạp dầu tự động Máy nén đa năng Máy nâng thủy lực Bộ xả dầu Máy hút dầu thải	Công nghệ kỹ thuật ô tô

		Bộ phân tích khí thải Máy hàn hồ quang điện 1 chiều -1 Máy khoan bàn Kịch nâng Máy hút bụi E tô Máy cầu-1	
18	<i>Phòng thực tập động cơ diesel</i>	- Máy làm sạch Carbon cho động cơ xăng và dầu Diesel -1 - Mô hình hệ thống động lực của Ô tô - Hệ thống máy tính hóa động cơ xăng và hộp số tự động - Hệ thống mô phỏng động cơ xăng và hộp số tự động - Hệ thống mô phỏng động cơ Diesel và hộp số tự động - Hệ thống đào tạo tháo lắp động cơ diesel	Công nghệ kỹ thuật ô tô
19	<i>Phòng thực tập điện điện tử ô tô</i>	Hệ thống mô phỏng ABS và TCS Hệ thống mô phỏng điều hòa không khí Hệ thống mô phỏng hộp số tự động Hệ thống mô phỏng phanh Hệ thống mô phỏng động cơ Hệ thống tích hợp điện, điện tử Mô hình Động cơ xăng 2 kỳ Mô hình Động cơ xăng 4 kỳ Mô hình động cơ xe máy Mô hình hộp số tự động Mô hình hộp số sàn Mô hình thước lái và hệ thống treo Macpherson Mô hình truyền động lái Mô hình ly hợp Mô hình phanh đĩa và phanh tay Mô hình phanh tang trống và phanh tay Mô hình hệ thống bôi trơn và làm mát Mô hình cửa cầu sau và hộp số vi sai Hệ thống đào tạo tháo lắp động cơ xăng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
20	<i>Phòng thực tập cơ khí cơ bản</i>	Hệ thống động cơ cho đào tạo Máy hàn TIG Máy hàn hồ quang điện 1 chiều -1 Tủ đồ nghề 7 ngăn 227 món Bộ bàn nguội chuyên dùng 157 món	Công nghệ kỹ thuật ô tô
21	<i>Phòng dụng cụ</i>	Bộ dụng cụ đa năng Bộ kim cắt 23 món kèm bảng trưng bày Bộ cờ lê 26 món kèm bảng trưng	Công nghệ kỹ thuật ô tô

		bày Bộ đồ nghề Bộ thực tập động cơ xăng Bộ đồ nghề thực tập Diesel	
--	--	---	--

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	21.741
2.	Khối ngành II	2.842
3.	Khối ngành III	13.533
4.	Khối ngành IV	14.035
5.	Khối ngành V	24.127
6.	Khối ngành VI	836
7.	Khối ngành VII	31.456
8	Đại cương (các môn chung)	12.086

2.4. Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021

2.4.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

*** Đào tạo trình độ thạc sĩ**

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Lịch sử Việt Nam	8 22 90 13	Quyết định số 297/QĐ-BGDĐT	28/01/2015	BGD&ĐT	2015	2015
2	Quản lý Giáo dục	8 14 01 14	Quyết định số 415/QĐ- BGDĐT	10/02/2015	BGD&ĐT	2015	2015
3	Kế toán	8 34 03 01	Quyết định số 1256/QĐ- BGDĐT	15/4/2015	BGD&ĐT	2015	2015
4	Quản trị Kinh doanh	8 34 01 01	Quyết định số 1256/QĐ- BGDĐT	15/4/2015	BGD&ĐT	2015	2015
5	Công tác xã hội	8 76 01 01	Quyết định số 2113/QĐ- BGDĐT	22/6/2016	BGD&ĐT	2016	2016
6	Khoa học Môi trường	8 44 03 01	Quyết định số 2113/QĐ- BGDĐT	22/6/2016	BGD&ĐT	2016	2016
7	Hệ thống thông tin	8 48 01 04	Quyết định số 2113/QĐ- BGDĐT	22/6/2016	BGD&ĐT	2016	2016
8	Văn học	8 22 01 21	Quyết định số 431/QĐ- BGDĐT	04/02/2016	BGD&ĐT	2016	2016

	Việt Nam						
9	Ngôn Ngữ Anh	8 22 02 01	Quyết định số 450/QĐ- BGDĐT	10/02/2016	BGD&ĐT	2016	2016
10	Tài chính – Ngân hàng	8 34 02 01	Quyết định số 727/QĐ- BGDĐT	12/3/2020	BGD&ĐT	2020	2020
11	Luật kinh tế	8 38 01 07	Quyết định số 2952/QĐ- BGDĐT	08/10/2020	BGD&ĐT	2020	2020

*** Đào tạo trình độ tiến sĩ**

1	Lịch sử Việt Nam	9 29 90 13	Quyết định số 5623/QĐ- BGDĐT	28/12/2018	BGD&ĐT	2018	2019
---	------------------	------------	------------------------------	------------	--------	------	------

2.4.2. Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2021

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Tiến sĩ								
1.1	Ngành Lịch sử Việt Nam							05	05
2	Thạc sĩ								
2.1	Ngành Quản lý giáo dục	40							40
2.2	Ngành Kế toán			29					29
2.3	Ngành Quản trị kinh doanh			43					43
2.4	Ngành Khoa học môi trường				55				55
2.5	Ngành Hệ thống thông tin					38			38
2.6	Ngành Ngôn ngữ Anh							35	35
2.7	Ngành Công tác xã hội							31	31
2.8	Ngành Lịch sử Việt Nam							57	57
2.9	Ngành Văn học Việt Nam							27	27
2.10	Ngành Tài chính – Ngân hàng			26					26
2.11	Ngành Luật kinh tế			35					35
Tổng cộng		40		133	55	38		155	421

2.5. Điều kiện dự tuyển, môn thi tuyển và điều kiện trúng tuyển

2.5.1. Danh mục các ngành đào tạo sau đại học

* Ngành tiến sĩ

STT	Ngành	Mã ngành	Hình thức thi tuyển
01	Lịch sử Việt Nam	9 22 90 13	Xét tuyển

* Ngành thạc sĩ

STT	Tên ngành	Mã ngành	Các môn thi tuyển	Hình thức thi
1	Lịch sử Việt Nam	8 22 90 13	Môn 1: Lịch sử Việt Nam Môn 2: Phương pháp luận sử học Môn 3: Ngoại ngữ (*)	Hình thức thi: Trắc nghiệm đối với môn cơ sở ngành và chuyên ngành.
2	Quản lý giáo dục	8 14 01 14	Môn 1: Đại cương khoa học quản lý Môn 2: Giáo dục đại cương Môn 3: Ngoại ngữ (*)	
3	Văn học Việt Nam	8 22 01 21	Môn 1: Tiến trình văn học Môn 2: Lý luận văn học Môn 3: Ngoại ngữ (*)	
4	Kế toán	8 34 03 01	Môn 1: Nguyên lý kế toán Môn 2: Kinh tế học Môn 3: Ngoại ngữ (*)	Riêng đối với môn ngoại ngữ tổ chức thi theo 4 kỹ năng nghe nói đọc viết theo khung năng lực ngoại ngữ theo quy định của BGDĐT – Do Trung tâm Ngoại ngữ đảm nhận
5	Quản trị kinh doanh	8 34 01 01	Môn 1: Quản trị học Môn 2: Kinh tế học Môn 3: Ngoại ngữ (*)	
3	Ngôn ngữ Anh	8 22 02 01	Môn 1: Linguistics (Syntax, Semantics and Phonetics) Môn 2: Language skills Môn 3: Ngoại ngữ (*)	
7	Công tác xã hội	8 76 01 01	Môn 1: Lý thuyết công tác xã hội Môn 2: Nhập môn công tác xã hội Môn 3: Ngoại ngữ (*)	
8	Khoa học môi trường	8 44 03 01	Môn 1: Đại cương công nghệ môi trường Môn 2: Cơ sở khoa học môi trường	

			Môn 3: Ngoại ngữ (*)	
9	Hệ thống thông tin	8 48 01 04	Môn 1: Toán rời rạc Môn 2: Cơ sở tin học Môn 3: Ngoại ngữ (*)	
10	Tài chính Ngân hàng	8 34 02 01	Môn 1: Lý thuyết tài chính tiền tệ Môn 2: Kinh tế học Môn 3: Ngoại ngữ (*)	
11	Luật kinh tế	8 38 01 07	Môn 1: Luật thương mại Môn 2: Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật Môn 3: Ngoại ngữ (*)	

2.5.2. Đối tượng và điều kiện xét tuyển nghiên cứu sinh đào tạo trình độ tiến sĩ

Lịch sử Việt Nam

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ, có đủ các điều kiện về văn bằng đối với chuyên ngành đào tạo (**Phụ lục 2**).

2. Có bài luận (đề cương nghiên cứu) về hướng nghiên cứu, NCS báo cáo trình bày rõ về hướng nghiên cứu, đề tài hoặc chủ đề nghiên cứu; tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan; mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả nghiên cứu dự kiến; kế hoạch học tập và nghiên cứu trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; đề xuất người hướng dẫn.

3. Được một (01) nhà khoa học có tên trong danh sách do Trường Đại học Thủ Dầu Một công bố đồng ý nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh. Danh sách nhà khoa học (**Phụ lục 3**).

Trường hợp thí sinh đề nghị người hướng dẫn không có tên trong danh sách do Trường Đại học Thủ Dầu Một công bố, thí sinh phải xin ý kiến của Trường và được Hiệu trưởng chấp thuận trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

4. Có 02 thư giới thiệu của 02 giảng viên hoặc nghiên cứu viên có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng ngành. Thư giới thiệu phải có nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của thí sinh, cụ thể:

a. Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp;

- b. Năng lực hoạt động chuyên môn;
- c. Phương pháp làm việc;
- d. Khả năng nghiên cứu;
- đ. Khả năng làm việc theo nhóm;
- e. Điểm mạnh và yếu của thí sinh;
- f. Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- g. Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

5. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

6. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

7. Là tác giả ít nhất 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển. *Các tạp chí khoa học và kỷ yếu hội nghị khoa học phải thuộc danh mục được Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước quy định cho ngành liên quan đến ngành đào tạo.*

8. Năng lực ngoại ngữ

8.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ như sau:

- a. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là một trong các ngoại ngữ Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, được cơ quan có thẩm quyền công nhận bằng theo quy định hiện hành;
- b. Có bằng đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật) do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- c. Người dự tuyển sử dụng văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực được quy định tại bảng tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài (**Phụ lục 4**).

8.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

* *Lưu ý:* Người có văn bằng và bằng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm văn bản công nhận của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục. Thông tin về đăng ký văn bằng do nước ngoài cấp xem tại đường link: <https://naric.edu.vn/huong-dan-quy-trinh-cnvb-co-so-giao-duc.html>

2.5.3. Điều kiện tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

* *Điều kiện dự thi*

Thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, có đủ các điều kiện về văn bằng đối với chuyên ngành đào tạo (*Phụ lục 5*).

- *Thâm niên công tác*

Đối với người có bằng đại học thuộc ngành khác với ngành dự thi, được dự thi vào ngành Quản trị kinh doanh và ngành Quản lý giáo dục sau khi đã học bổ sung kiến thức và có tối thiểu 2 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

- *Điều kiện sức khỏe:* Có đủ sức khỏe học tập.

- Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của người học.

- *Môn thi tuyển*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Các môn thi tuyển
1	Lịch sử Việt Nam	8 22 90 13	Môn 1: Lịch sử Việt Nam Môn 2: Phương pháp luận sử học Môn 3: Ngoại ngữ (*)
2	Quản lý giáo dục	8 14 01 14	Môn 1: Đại cương khoa học quản lý Môn 2: Giáo dục đại cương Môn 3: Ngoại ngữ (*)
3	Văn học Việt Nam	8 22 01 21	Môn 1: Tiên trình văn học Môn 2: Lý luận văn học Môn 3: Ngoại ngữ (*)
4	Kế toán	8 34 03 01	Môn 1: Nguyên lý kế toán Môn 2: Kinh tế học Môn 3: Ngoại ngữ (*)
5	Quản trị kinh doanh	8 34 01 01	Môn 1: Quản trị học Môn 2: Kinh tế học

			Môn 3: Ngoại ngữ (*)
3	Ngôn ngữ Anh	8 22 02 01	Môn 1: Linguistics (Syntax, Semantics and Phonetics) Môn 2: Language skills Môn 3: Ngoại ngữ (*)
7	Công tác xã hội	8 76 01 01	Môn 1: Lý thuyết công tác xã hội Môn 2: Nhập môn công tác xã hội Môn 3: Ngoại ngữ (*)
8	Khoa học môi trường	8 44 03 01	Môn 1: Đại cương công nghệ môi trường Môn 2: Cơ sở khoa học môi trường Môn 3: Ngoại ngữ (*)
9	Hệ thống thông tin	8 48 01 04	Môn 1: Toán rời rạc Môn 2: Cơ sở tin học Môn 3: Ngoại ngữ (*)
10	Tài chính – Ngân hàng	8 34 02 01	Môn 1: Lý thuyết tài chính tiền tệ Môn 2: Kinh tế học Môn 3: Ngoại ngữ (*)
11	Luật kinh tế	8 38 01 07	Môn 1: Luật thương mại Môn 2: Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật Môn 3: Ngoại ngữ (*)

(*)Một trong các ngoại ngữ sau: Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung. (Riêng ngành Ngôn ngữ Anh môn ngoại ngữ dự thi đầu vào là tiếng Pháp hoặc tiếng Trung).

- Điều kiện được miễn thi ngoại ngữ

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của cơ sở đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ theo quy định (**Phụ lục 6**).

Các chứng chỉ trên còn trong thời hạn có giá trị theo quy định.

- Hình thức thi:

+ Thi trắc nghiệm trên máy tính đối với môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành (Tổng số câu hỏi là 50 câu/đề thi/môn thi; thời gian thi của thí sinh từ 60 đến 90 phút tùy từng môn thi). Được phúc khảo đối với môn cơ bản và môn cơ sở ngành.

+ Riêng môn ngoại ngữ thi bốn kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói. Nghe, Đọc, Viết: thi tự luận 135 phút. Nói: thi vấn đáp 20 phút/người. Môn thi ngoại ngữ do Trung tâm ngoại ngữ đảm nhận. Thí sinh được phúc khảo đối với phần thi tự luận (Nghe, Đọc, Viết). Không phúc khảo đối với thi nói (thi vấn đáp).

- Thí sinh thuộc diện xét xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi; Đạt 50/100 môn ngoại ngữ (các phần thi nghe, nói, đọc và viết không dưới 30% thang điểm).

*** Điều kiện xét tuyển**

- Đối đối tượng

+ Người tốt nghiệp Trường Đại học Thủ Dầu Một và các Trường khác trong cả nước hệ đại học chính quy, văn bằng 2 chính quy (**Phụ lục 7**) loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10), có kết quả rèn luyện cuối khoá xếp từ loại khá trở lên. Trong thời gian 24 tháng kể từ ngày ký quyết định tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

+ Người tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV);

+ Người tốt đại học các chương trình đã được kiểm định ABET còn trong thời gian hiệu lực;

+ Người tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của ĐHQG; Chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam có điểm trung bình tích lũy từ 7,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10); người tốt nghiệp đại học từ các chương trình đã được kiểm định AUN-QA còn trong thời gian hiệu lực có điểm trung bình tích lũy từ 7,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10) ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển. Trong thời gian 12 tháng kể từ ngày ký quyết định tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

Lưu ý: Trường hợp bảng điểm đại học theo hệ 4 phải có xác nhận điểm theo hệ 10 của cơ sở đào tạo.

+ Có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (**Phụ lục 6**). Nếu ứng viên chưa có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ như quy định thì phải đăng ký thi ngoại ngữ cùng với kỳ thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ theo thông báo của Trường.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ

+ Đơn đăng ký xét tuyển thẳng đào tạo trình độ thạc sĩ.
+ Bản sao công chứng bằng điểm (còn hạn 12 tháng).
+ Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học.
+ Bản sao công chứng chứng chỉ ngoại ngữ, thuộc một trong những văn bằng, chứng chỉ (**Phụ lục 6**).

+ Giấy chứng nhận thành tích trong học tập, nghiên cứu khoa học..(photo nếu có).
+ Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi cấp quốc gia (nếu có).
+ Bài luận về đề tài nghiên cứu.
+ Bài viết tham dự hội thảo khoa học được đăng toàn văn trong kỷ yếu khoa học cấp Trường hoặc Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên (nếu có).
+ Sơ yếu lý lịch có chứng thực tại địa phương hoặc cơ quan công tác, còn hạn 12 tháng.

+ Giấy khám sức khỏe (còn thời hạn trong 06 tháng).
+ 03 ảnh 3x4 (ghi rõ tên vào mặt sau ảnh);
+ 02 giấy CMND (có công chứng)

3. Tổ chức học bổ túc kiến thức và ôn thi đầu vào

- Các ngành tổ chức bổ túc kiến thức thạc sĩ (Phụ lục 5)

- (1) Quản trị Kinh doanh
- (2) Kế toán
- (3) Văn học Việt Nam
- (4) Lịch sử Việt Nam
- (5) Quản lý Giáo dục
- (6) Hệ thống Thông tin
- (7) Công tác Xã hội
- (8) Khoa học Môi trường
- (9) Tài chính Ngân hàng

(10) Luật kinh tế

(11) Ngôn ngữ Anh

- **Ngành tổ chức bổ túc kiến thức tiến sĩ (Phụ lục 2)**

- **Hình thức tổ chức học bổ túc kiến thức:** Tổ chức học tập tập trung 50% trên lớp và 50% học viên học tập trực tuyến theo sự hướng dẫn của giảng viên chuyên môn

- **Điều kiện tham gia khóa học bổ túc kiến thức tham gia thi tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ:** Học viên tốt nghiệp trình độ đại học các ngành theo danh mục ngành gần và ngành khác (*Xem phụ lục 5*)

- **Điều kiện tham gia khóa học bổ túc kiến thức xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ:** Học viên tốt nghiệp trình độ thạc sĩ danh mục ngành gần và ngành khác (*Phụ lục 2*)

- **Thời gian tổ chức lớp học:** Tổ chức vào tháng 2-5 và tháng 7-10/2021.

- **Thời gian tổ chức lớp ôn tập:** Tháng 4,5 và tháng 9,10/2021.

4. Thời gian thi tuyển sinh

*** Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ 2 đợt/năm**

- Đợt 1: Tháng 6/2021

+ Thời gian nhận hồ sơ dự kiến từ 22/02/2021 đến 16/5/2021.

+ Tổ chức xét tuyển tháng 6/2021.

+ Thông báo kết quả và nhập học 7/2021

- Đợt 2: Tháng 11/2021

+ Thời gian nhận hồ sơ từ 01/6/2021 đến 05/10/2021.

+ Tổ chức xét tuyển tháng 11/2021.

+ Thông báo kết quả và nhập học 12/2021

*** Tuyển sinh đào tạo thạc sĩ 2 đợt/năm**

- Đợt 1:

+ Thời gian nhận hồ sơ từ 29/01/2021 đến 15/5/2021.

+ Tổ chức thi dự kiến vào tháng 6/2021.

+ Thông báo kết quả và nhập học 7/2021

- Đợt 2:

+ Thời gian nhận hồ sơ từ 01/6/2021 đến 10/10/2021.

+ Tổ chức thi dự kiến vào tháng 11/2021.

+ Thông báo kết quả và nhập học 12/2021

5. Hình thức tuyển sinh

5.1. Đối với đào tạo trình độ tiến sĩ

Xét tuyển và bảo vệ đề cương, kế hoạch nghiên cứu

5.2. Đối với đào tạo trình độ thạc sĩ

*** Hình thức thi tuyển**

- Thi trắc nghiệm trên máy tính đối với môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành (Tổng câu hỏi 50 câu/đề thi/môn thi; thời gian thi của thí sinh từ 60 đến 90 phút tùy từng môn thi). Được phúc khảo đối với môn cơ bản và môn cơ sở ngành.

- Riêng môn ngoại ngữ thi bốn kỹ năng Nghe, Đọc, Viết, Nói.

+ Nghe, Đọc, Viết: thi tự luận 135 phút.

+ Nói: thi vấn đáp 20 phút.

+ Thí sinh được phúc khảo đối với phần thi tự luận (Nghe, Đọc, Viết). Không phúc khảo đối với thi nói (thi vấn đáp).

*** Hình thức xét tuyển**

- Các điều kiện như quy định (tại mục 2.5.3) ở trên

- Kết quả học tập bậc đại học

- Bảo vệ bài luận về đề tài nghiên cứu

(Nhà trường thành lập Ban xét tuyển chuyên ngành để xét tuyển thẳng)

6. Chính sách ưu tiên

6.1. Đối với sinh viên

Xét tuyển thẳng đối với sinh viên của Trường Đại học Thủ Dầu Một đạt kết quả học tập loại giỏi (trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên) trong thời gian 24 tháng kể từ ngày ký quyết định tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển và được giảm 50% học phí trong năm học đầu tiên.

6.2. Đối với học viên cao học đạt đủ các điều kiện như sau:

*** Đủ điều kiện**

- Hoàn thành khóa học đúng thời hạn theo quy định (24 tháng);

- Đạt kết quả học tập tích lũy từ 8.0 trở lên;

- Đạt kết quả bảo vệ luận văn đạt từ 8.5 trở lên;

- Có 03 bài báo đăng trên tạp chí Trường Đại học Thủ Dầu Một hoặc các tạp chí được Hội đồng giáo sư Nhà nước quy định.

*** Chế độ được hưởng**

- Học viên đạt các điều kiện trên sẽ được Nhà trường xem xét thành lập Hội đồng công nhận là đề tài cấp Trường và được hưởng kinh phí hỗ trợ theo quy định của Nhà trường.

- Bài báo đăng tạp chí lấy tên Trường Đại học Thủ Dầu Một thuộc danh mục các tạp chí chuyên ngành của Hội đồng giáo sư Nhà nước sẽ được hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà trường.

- Nghiên cứu sinh và học viên cao học được tham gia vào các hoạt động của Nhà trường như cán bộ cơ hữu của Trường.

7. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Đối tượng và chính sách ưu tiên thực hiện theo Điều 9, TT15/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí thi tuyển sinh: Theo quy định của Nhà nước đối với Trường công lập.



Phụ lục 1
GIẢNG VIÊN CƠ HỮU, GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG
★ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẢN CHUNG

1. Giảng viên cơ hữu các chuyên ngành tính đến 31/12/2020

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc tịch	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ
1. Công tác xã hội						
1	Bùi Thế Cường	1952	Việt Nam	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ
2	Đồng Văn Toàn	1981	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
3	Dương Hiền Hạnh	1972	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
4	Lê Thị Hoàng Liễu	1961	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
5	Nguyễn Hồng Chương	1971	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
6	Nguyễn Thị Hoa	1983	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
7	Nguyễn Văn Giác	1965	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
8	Trần Hạnh Minh Phương	1973	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
9	Trần Minh Đức	1979	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
2. Hệ thống thông tin						
1	Lê Tuấn Anh	1974	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
2	Bùi Thanh Hùng	1980	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
3	Giang Minh Đức	1961	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
4	Hồ Đức Chung	1982	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
5	Hoàng Mạnh Hà	1971	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
6	Lại Ngọc Duy Hiền	1989	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
7	Lê Quốc Cường	1983	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
8	Nguyễn Hồ Quang	1982	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
9	Phạm Chuẩn	1982	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
10	Phan Trần Hồ Trúc	1980	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
11	Lê Hữu Nghĩa	1973	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
12	Nguyễn Xuân Dũng	1949	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
3. Kế toán						
1	Lê Đức Lữ	1955	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
2	Mai Văn Tân	1978	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
3	Võ Thị Yên Hà	1977	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
4	Nguyễn Quốc	1968	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ

	Cường					
5	Nguyễn Việt Long	1984	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
6	Mai Quang Vinh	1983	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
7	Võ Viết Trí	1966	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
8	Phan Văn Lý	1973	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
9	Trần Văn Lợi	1952	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
4. Khoa học môi trường						
1	Chế Đình Lý	1954	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
2	Đào Minh Trung	1980	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
3	Đinh Thanh Sang	1975	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
4	Huỳnh Thị Cúc	1956	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
5	Ngô Đại Hùng	1983	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
6	Nguyễn Hoài Nguyên	1988	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
7	Nguyễn Minh Ty	1972	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
8	Nguyễn Thị Bích Trâm	1979	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
9	Nguyễn Thị Liên Thương	1981	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
10	Nguyễn Thị Nhật Hằng	1981	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
11	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1977	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	1977	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
13	Phạm Đình Dũ	1979	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
14	Trần Thị Anh Thư	1984	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
15	Hoàng Thành Chí	1985	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
16	Bùi Thị Kim Lý	1985	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
17	Hoàng Lê Thụy Thùy Trang	1991	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
5. Lịch sử Việt Nam						
1	Nguyễn Văn Hiệp	1957	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
2	Hồ Sơn Đài	1955	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
3	Phạm Ngọc Trâm	1964	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
4	Bùi Thanh Xuân	1980	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
5	Bùi Thị Huệ	1973	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
6	Huỳnh Ngọc Đáng	1958	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
7	Huỳnh Thị Liêm	1958	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
8	Lê Vy Hào	1982	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
9	Lương Thy Cân	1970	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ

10	Ngô Hồng Diệp	1975	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
11	Nguyễn Hoàng Huế	1985	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
12	Nguyễn Phương Lan	1971	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
13	Nguyễn Văn Linh	1978	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
14	Nguyễn Văn Thắng	1977	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
15	Nguyễn Văn Thủy	1960	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
16	Phạm Hồng Kiên	1973	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
17	Phạm Thúc Sơn	1980	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
6. Ngôn ngữ Anh						
1	Dương Thị Hoàng Oanh	1962	Việt Nam	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ
2	Bảo Đạt	1960	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
3	Clapano Oblina Anita	1957	Phi-li-pin	Nữ		Tiến sĩ
4	Mai Thu Hoài	1986	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
5	Nguyễn Hoàng Tuấn	1959	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
6	Nguyễn Thụy Mai Hân	1984	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
7	Phan Thị Thanh Thủy	1977	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
8	Trần Ngọc Mai	1985	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
9	Trần Thanh Dũ	1979	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
10	Võ Kim Hà	1961	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
11	Lý Ngọc Toàn	1975	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
7. Quản lý giáo dục						
1	Bùi Đức Kháng	1948	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
2	Đặng Thành Hưng	1953	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
3	Đinh Thị Hồng Thắm	1983	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
4	Hồ Văn Thông	1959	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
5	Nguyễn Ngọc Quý	1973	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
6	Nguyễn Thành Kinh	1956	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
7	Phan Trần Phú Lộc	1983	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
8	Trần Thị Tuyết Mai	1959	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
9	Trần Văn Trung	1967	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
10	Võ Trà Nam	1979	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
11	Vũ Đình Luận	1957	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
12	Vũ Thị Nhân	1985	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
8. Quản trị kinh doanh						

1	Nguyễn Thành Xương	1938	Việt Nam	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ
2	Đặng Hoàng Sa	1983	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
3	Hoàng Mạnh Dũng	1956	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
4	Nguyễn Hán Khanh	1983	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
5	Trần Thị Thanh Hằng	1984	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
6	Phạm Thị Thanh Thủy	1978	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
7	Phạm Văn Sơn Khanh	1953	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
8	Tạ Thị Thanh Loan	1982	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
9	Trần Thùy Duyên	1980	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
10	Nguyễn Thanh Bình	1978	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
11	Mai Văn Luông	1969	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
12	Lưu Thị Hiệp	1990	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
13	Nguyễn Văn Chiến	1984	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
9. Tài chính - Ngân hàng						
1	Lê Bảo Lâm	1957	Việt Nam	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ
2	Nguyễn Hoàng Chung	1990	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
3	Nguyễn Hồng Thu	1976	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
4	Nguyễn Thị Kim Ngân	1983	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
5	Phạm Minh Tuấn	1964	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
6	Nguyễn Thế Mẫn	1990	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
7	Tôn Thất Viên	1963	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
8	Đặng Bửu Kiếm	1987	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
10. Văn học Việt Nam						
1	La Huệ Cẩm	1943	Việt Nam	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ
2	Hoàng Trọng Quyền	1963	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
3	Hồ Văn Tuyên	1959	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
4	Nguyễn Thị Kim Tiến	1980	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
5	Nguyễn Văn Đông	1959	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
6	Phan Thị Ai	1958	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
7	Tạ Anh Thư	1982	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
11. Luật Kinh tế						
1	Bành Quốc Tuấn	1979	Việt Nam	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ
2	Đỗ Minh Ánh	1980	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
3	Nguyễn Duy Hưng	1964	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ

4	Nguyễn Hoàng Thao	1963	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
5	Phí Thị Thanh Tâm	1982	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
6	Trần Văn Chính	1965	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
7	Trần Trí Dũng	1979	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
8	Lê Thị Minh	1986	Việt Nam	Nữ		Tiến sĩ
9	Nguyễn Quốc Hân	1971	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
10	Nguyễn Gia Viễn	1967	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ
11	Lê Văn Khoa	1979	Việt Nam	Nam		Tiến sĩ

2. Giảng viên thỉnh giảng các chuyên ngành tính đến 31/12/2020

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Chức danh giảng viên (GS, PGS, GVC, GV, Trợ giảng)	Trình độ (TSKH, TS, ThS, ĐH, Khác)	Quốc tịch
1. Công tác xã hội						
1	Trần Thị Kim Xuyên	Nữ	1953	PGS	TS	Việt Nam
2	Đỗ Hạnh Nga	Nữ	1962	PGS	TS	Việt Nam
3	Huỳnh Văn Chấn	Nam	1966	GV	TS	Việt Nam
4	Lê Hải Thanh	Nam	1953	GV	TS	Việt Nam
2. Quản lý giáo dục						
1	Vũ Lan Hương	Nữ	1963	GVC	TS	Việt Nam
2	Nguyễn Thị Hào	Nữ	1982	GV	TS	Việt Nam
3	Nguyễn Đức Danh	Nam	1974	GV	TS	Việt Nam
3. Quản trị kinh doanh						
1	Vũ Đình Luận	Nam	1963	PGS	TS	Việt Nam
2	Nguyễn Ngọc Duy Phương	Nam	1981	GV	TS	Việt Nam
3	Vòng Thìn Nam	Nam	1963	GV	TS	Việt Nam

4	Trần Văn Đạt	Nam	1982	GV	TS	Việt Nam
5	Hồ Cao Việt	Nam	1967	GV	TS	Việt Nam
6	Nguyễn Viết Bằng	Nam	1964	GV	TS	Việt Nam
4. Kế Toán						
1	Phan Đức Dũng	Nam	1967	PGS	TS	Việt Nam
2	Trần Phước	Nam	1966	PGS	TS	Việt Nam
3	Trần Đình Phụng	Nam	1960	PGS	TS	Việt Nam
4	Trần Văn Tùng	Nam	1974	PGS	TS	Việt Nam
5	Phan Đình Nguyên	Nam	1975	PGS	TS	Việt Nam
6	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	1977	GV	TS	Việt Nam
7	Đào Lê Kiều Oanh	Nữ	1983	GV	TS	Việt Nam
8	Đặng Văn Cường	Nam	1982	GV	TS	Việt Nam
9	Nguyễn Văn Cương	Nam	1960	GV	TS	Việt nam
10	Đặng Anh Tuấn	Nam	1977	GV	TS	Việt nam
5. Khoa học môi trường						
1	Nguyễn Võ Châu Ngân	Nam	1976	PGS	TS	Việt Nam
2	Lê Đức Trung	Nam	1965	PGS	TS	Việt Nam
3	Hồ Minh Dũng	Nam	1974	GV	TS	Việt nam
4	Nguyễn Xuân Dũ	Nam	1977	GV	TS	Việt nam
5	Nguyễn Trần Nhẫn Tánh	Nam	1979	GV	TS	Việt nam
6. Hệ Thống Thông tin						
1	Lê Hoài Bắc	Nam	1963	PGS	TS	Việt Nam

2	Quản Thành Thơ	Nam	1976	PGS	TS	Việt Nam
3	Trần Công Hùng	Nam	1961	PGS	TS	Việt Nam
4	Ngô Thanh Hùng	Nam	1980	GV	TS	Việt Nam
5	Mai Hoàng Bảo Ân	Nam	1987	GV	TS	Việt Nam
7	Giang Minh Đức	Nam	1961	GV	TS	Việt Nam
7. Lịch sử Việt Nam						
1	Hà Minh Hồng	Nam	1953	PGS	TS	Việt nam
2	Lê Hữu Phước	Nam	1960	GV	TS	Việt nam
8. Văn học Việt nam						
1	Đoàn Lê Giang	Nam	1961	PGS	TS	Việt Nam
2	Nguyễn Thành Thi	Nam	1957	PGS	TS	Việt Nam
3	Võ Văn Nhơn	Nam	1956	PGS	TS	Việt nam
4	Nguyễn Hữu Hiếu	Nam	1959	PGS	TS	Việt nam
5	Bùi Thanh Truyền	Nam	1973	PGS	TS	Việt nam
6	Phan Mạnh Hùng	Nam	1979	GV	TS	Việt nam
9. Ngôn ngữ Anh						
1	Tô Minh Thanh	Nữ	1958	PGS	TS	Việt nam
2	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Nữ	1973	GV	TS	Việt Nam
3	Lê Hoàng Dũng	Nam	1977	GV	TS	Việt Nam
4	Nguyễn Hoài Mai Phương	Nữ	1980	GV	TS	Việt nam
5	Nguyễn Thị Thanh tâm	Nữ	1969	GV	TS	Việt Nam
10. Luật kinh tế						

1	Trịnh Thục Hiền	Nữ		GV	TS	Việt Nam
2	Trần Văn Long	Nam		GV	TS	Việt Nam
3	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		GV	TS	Việt Nam
4	Phan Phương Nam	Nam		GV	TS	Việt Nam

3. Giảng viên cơ hữu giảng dạy học phần chung tính đến 31/12/2020

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Chức danh giảng viên (GS, PGS, GVC, GV, Trợ giảng)	Trình độ (TSKH, TS, ThS, ĐH, Khác)	Nước đào tạo
01	Bành Quốc Tuấn	Nam	1979	PGS	TS	Việt Nam
02	Nguyễn Hoàng Huế	Nam	1985		TS	Việt Nam
04	Nguyễn Thị Kim Tiến	Nữ	1980		TS	Việt Nam
05	Nguyễn Văn Thủy	Nam	1960		TS	Việt Nam
06	Trần Hạnh Minh Phương	Nữ	1973		TS	Việt Nam
07	Nguyễn Hán Khanh	Nam	1983		TS	Đài Loan
08	Nguyễn Hồng Thu	Nữ	1976		TS	Việt Nam
09	Phạm Hồng Kiên	Nam	1973		TS	Việt Nam

4. Giảng viên thỉnh giảng giảng dạy học phần chung tính đến 31/12/2020

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Chức danh giảng viên (GS, PGS, GVC, GV, Trợ giảng)	Trình độ (TSKH, TS, ThS, ĐH, Khác)	Nước đào tạo
01	Trần Lăng	Nam	1968		TS	Việt Nam



Phụ lục 2

**DANH MỤC NGÀNH NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN, NGÀNH PHÙ HỢP,
NGÀNH KHÁC ĐƯỢC XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ**

Tên chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Thạc sĩ ngành đúng/phù hợp (Không học bổ túc kiến thức)	Thạc sĩ ngành gần/ngành khác (Học bổ túc kiến thức)	Các học phần bổ túc kiến thức (Học phần/số tín chỉ)
Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam; Lịch sử (chung); Su phạm lịch sử; Lịch sử thế giới; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Sử- Chính trị; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Lưu trữ học; Bảo tàng học Di sản; Khảo cổ học.	Nhân học; Chính trị học; Cử nhân chính trị; Khoa học chính trị; Xây dựng Đảng; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Văn học; Văn hóa học; Báo chí và truyền thông; Việt Nam học; Thư viện- Thông tin; Giáo dục học; Quan hệ quốc tế; Đông phương học; Châu Á học; Đông Nam Á học; Lưu trữ học.	1. Những vấn đề kinh tế - xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (2TC). 2. Văn hóa Việt Nam – truyền thống và hiện đại (2TC). 3. Làng xã và chế độ ruộng đất Việt Nam (2TC). 4. Việt Nam thế kỷ XVII – XIX- Những vấn đề lịch sử (2TC). 5. Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành (2TC).



Phụ lục 3
CÁC ĐỊNH HƯỚNG ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU
VÀ NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu	Họ tên, chức danh học vị người có thể hướng dẫn NCS
1	Lịch sử Việt Nam; hướng nghiên cứu kinh tế - xã hội, nghiên cứu Đông Nam Bộ, nghiên cứu chính sách phát triển	PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệp
2	Lịch sử thế giới; nghiên cứu Đông Nam Á, quan hệ đối ngoại của Việt Nam	TS. Ngô Hồng Điệp
3	Lịch sử Việt Nam; nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam, nghiên cứu Nam Bộ, Chiến tranh chống Mỹ, chính sách đối ngoại của Việt Nam	GS. TS. Võ Văn Sen
4	Lịch sử thế giới; nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Đông Nam Á, Việt Nam với hội nhập khu vực và quốc tế, vấn đề biển Đông trong quan hệ quốc tế	PGS. TS. Nguyễn Ngọc Dung
5	Lịch sử Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, quản lý biển đảo Việt Nam	PGS. TS. Phạm Ngọc Trâm
6	Lịch sử Việt Nam; nghiên cứu chiến tranh chống Mỹ, Lịch sử quân sự; nghiên cứu Nam Bộ, nghiên cứu biển đảo Việt Nam	PGS. TS. Hà Minh Hồng



Phụ lục 4
BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG
TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Thông tư 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2



Phụ lục 5

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN, NGÀNH PHÙ HỢP,
NGÀNH KHÁC TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

Tên chuyên ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đại học đúng/phù hợp (Không học bổ túc kiến thức)	Ngành đại học gần/ngành khác (Học bổ túc kiến thức)	Các học phần bổ túc kiến thức (Học phần/số tín chỉ)
Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam; Lịch sử (chung); Sự phạm Lịch sử; Lịch sử Thế giới; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Sử - Chính trị; Khảo cổ học; Lưu trữ học; Bảo tàng học và Di sản;	Nhóm 1: Chính trị học; khoa học chính trị; Đông phương học; Việt Nam học; Dân tộc học; Nhân học; nhóm ngành ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Xây dựng Đảng; Triết học; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học. Nhóm 2: Văn học; Văn hóa học; Báo chí; Thư viện; Giáo dục học; Châu Á học; Quốc tế học; Quan hệ quốc tế; nhóm ngành ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài.	Nhóm 1: 1. Việt Nam trong tiến trình lịch sử thế giới. 2. Lịch sử sử học thế giới. 3. Lịch sử sử học Việt Nam. Nhóm 2: 1. Đại cương lịch sử thế giới. 2. Đại cương lịch sử Việt Nam. 3. Việt Nam trong tiến trình lịch sử thế giới. 4. Truyền thống dựng nước và giữ nước trong lịch sử Việt Nam.
Hệ thống Thông tin	Khoa học máy tính; Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin quản lý; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; An toàn và bảo mật thông tin; Tin học; Tin học quản lý; Tin học ứng dụng; Tin học công nghiệp; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin kinh tế; Sự phạm tin học; Sự phạm công nghệ thông tin; Toán tin; Xử lý thông tin; Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo.	Nhóm 1: Sự phạm toán; Toán học; Toán cơ; Toán ứng dụng; Khoa học tính toán; Thông kê; Tin học môi trường. Nhóm 2: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật đo lường.	Nhóm 1 (3TC/học phần): 1. Cơ sở dữ liệu (3TC). 2. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật. 3. Lập trình hướng đối tượng. 4. Phân tích và thiết kế hệ thống. 5. Khai phá dữ liệu. Nhóm 2 (3TC/học phần): 1. Cơ sở dữ liệu. 2. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật. 3. Lập trình hướng đối tượng. 4. Phân tích và thiết kế hệ thống. 5. Toán rời rạc. 6. Khai phá dữ liệu.

			7. Phân tích thống kê.
Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Nhóm 1: Kinh tế học; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Kế toán – Kiểm toán; Quản trị - Quản lý hoặc các ngành kinh tế nói chung. Nhóm 2: Khoa học giáo dục; Nghệ thuật; Nhân văn; Khoa học xã hội và hành vi: Báo chí và thông tin; Pháp luật; Khoa học sự sống; Khoa học tự nhiên; Toán và thống kê; Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật; Sản xuất và chế biến; Kiến trúc và xây dựng; Nông - lâm nghiệp và thủy sản; Thú y; Sức khỏe; Dịch vụ vận tải; Môi trường và bảo vệ môi trường; An ninh – quốc phòng; Công tác xã hội; Bảo hộ lao động.	Nhóm 1: 1. Quản trị tài chính. 2. Quản trị chuỗi cung ứng. 3. Quản trị chất lượng. Nhóm 2: 1. Quản trị tài chính. 2. Quản trị chuỗi cung ứng. 3. Quản trị chất lượng. 4. Quản trị học. 5. Kinh tế vi mô.
Công tác Xã hội	Công tác xã hội	Nhóm 1: Tâm lý học; Xã hội học; Nhân học; Dân tộc học; Quản lý giáo dục; Giáo dục đặc biệt; Giáo dục học; Giáo dục công dân. Nhóm 2: Nhân văn: Tiếng Việt và văn hóa Tiếng Việt, Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, Việt Nam học, Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (Anh, Nga, Pháp, Trung,...), Triết học, Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hóa học, Quản lý văn hóa,... Khoa học xã hội và hành vi: Kinh tế học, Kinh tế quốc tế, Chính trị học, Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, Quản lý Nhà nước, Địa lý học. Báo chí và thông tin: Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Truyền thông quốc tế, Khoa học thư viện, Thông tin học, Lưu trữ học, Xuất bản, Kinh doanh xuất bản phẩm Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị	Nhóm 1: 1. Nhập môn Công tác xã hội. 2. Công tác xã hội cá nhân. 3. Công tác xã hội nhóm. 4. Tổ chức Phát triển cộng đồng. Nhóm 2: 1. Nhập môn Công tác xã hội. 2. Công tác xã hội cá nhân. 3. Công tác xã hội nhóm. 4. Tổ chức Phát triển cộng đồng. 5. Hành vi con người và môi trường. 6. Lý thuyết công tác xã hội.

		khách sạn, Kinh doanh thương mại, Kinh doanh quốc tế, Tài chính-ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng. Pháp luật: Luật, Luật Kinh tế, Luật quốc tế Sức khỏe: Y học, Y tế công cộng, Dược học, Điều dưỡng, Quản lý bệnh viện An ninh - Quốc phòng: Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân. Hành chính học	
Khoa học Môi trường	Khoa học Môi Trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường.	Sinh học chung, Địa lý môi trường, Kinh tế môi trường, Khoa học đất; Hóa học chung; Quản lý đất đai; Kinh tế môi trường; An toàn sức khỏe môi trường; Sinh thái môi trường.	1. Quản lý môi trường. 2. Đại cương Công nghệ môi trường. 3. Cơ sở khoa học môi trường.
Văn học Việt Nam	Văn học, Ngữ văn, Sư phạm Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm.	Ngữ văn Trung Quốc, Ngữ văn Anh, Ngữ văn Pháp, Ngữ văn Nga, Ngữ văn Đức, Ngữ văn Nhật, Ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông; Văn hóa học, Việt Nam học, Văn hoá dân tộc, Văn hóa quần chúng, Du lịch; Lý luận Mĩ thuật, Lý luận Nghệ thuật, Lý luận Âm nhạc, Lý luận Sân khấu, Lý luận Điện ảnh; Triết học, Nhân học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Châu Á học, Báo chí, Truyền thông đại chúng.	1. Những vấn đề cơ bản của văn học trung đại Việt Nam. 2. Những vấn đề cơ bản của văn học hiện đại Việt Nam. 3. Văn học, nhà văn, bạn đọc.
Kế toán	Kế toán; Kế toán Tài chính; Kế toán doanh nghiệp; Kế toán - Kiểm toán.	Kinh doanh, Tài chính - ngân hàng - Bảo hiểm, Quản trị - Quản lý các chương trình đào tạo thuộc khối ngành kinh tế nói chung.	1. Kế toán tài chính. 2. Kế toán chi phí. 3. Kế toán quản trị. 4. Phân tích hoạt động kinh doanh. 5. Kiểm toán căn bản.
Quản lý Giáo dục	Quản lý Giáo dục, Giáo dục học.	Nhóm 1: Giáo dục Mầm non; Tâm lý học; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Đặc biệt; Giáo dục Công dân; Giáo dục Chính trị; Giáo dục Thể chất; Giáo dục Quốc phòng – An ninh; Quản lý văn hóa; Quản lý Nhà nước; Khoa học quản lý; Khối	Nhóm 1 (mỗi học phần 03 tc): 1. Giáo dục học đại cương. 2. Quản lý nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo. 3. Đại cương Khoa học

		ngành Sư phạm. Nhóm 2: Học viên có bằng tốt nghiệp đại học không bao gồm các chuyên ngành đã liệt kê như trong nhóm 1. Hiện đang công tác trong ngành Giáo dục đào tạo hoặc liên quan đến Giáo dục và đào tạo.	quản lý. Nhóm 2 (mỗi học phần 03 tc): 1. Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy quản lý giáo dục. 2. Quản lý nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo. 3. Đại cương Khoa học quản lý. 4. Đại cương về Tâm lý học. 5. Giáo dục học.
Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh/Tiếng Anh hoặc Ngữ văn Anh Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Anh.	Bằng tốt nghiệp đại học các ngành: Ngôn ngữ học ứng dụng, Văn chương Anh – Mỹ, Ngôn ngữ học đối chiếu, Hoa Kỳ học, Anh học, Biên phiên dịch tiếng Anh tại trường đại học trong hay ngoài nước được Bộ GD&ĐT công nhận; Bằng tốt nghiệp đại học các ngành: Ngôn ngữ học, Quản lý Giáo dục, Văn hóa học, Tâm lý học, Giáo dục học tốt nghiệp ở trường nước ngoài và được đào tạo bằng ngôn ngữ Anh được Bộ GD&ĐT công nhận; Bằng tốt nghiệp đại học ngành khác của trường đại học trong nước hay ngoài nước được Bộ GD&ĐT công nhận <u>và</u> có một trong các chứng chỉ tiếng Anh sau: TOEIC từ 600 điểm trở lên hoặc IELTS từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành khác được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài với ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Anh được Bộ GD&ĐT công nhận.	1. Semantics 2. Syntax 3. Morphology 4. Phonetics 5. Academic reading and writing 1 6. Academic reading and writing 2
Tài chính Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng; Ngân hàng; Tài chính; Tài chính quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Phân tích và Đầu tư tài chính; Đầu tư; Đầu tư	Kinh tế học, Kinh tế đối ngoại, Kinh doanh, Kế toán – Kiểm toán, Quản trị - Quản lý, Kinh doanh và Quản lý và các chương trình đào tạo thuộc khối ngành kinh tế nói	1. Tiền tệ - Ngân hàng. 2. Thị trường tài chính. 3. Tài chính doanh nghiệp.

	quốc tế; Đầu tư chứng khoán; Bảo hiểm; Tài chính- Ngân hàng- Bảo hiểm.	chung.	
Luật kinh tế	Luật học; Luật kinh tế; Luật quốc tế; Luật thương mại quốc tế.	Quản lý nhà nước; Quản trị Kinh doanh; Tài chính Ngân hàng; Kế toán; Kiểm toán.	1. Pháp luật về chủ thể kinh doanh (3 tín chỉ) 2. Pháp luật về thương mại hàng hóa dịch vụ (3 tín chỉ) 3. Pháp luật quốc tế (3 tín chỉ)



Phụ lục 6
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG
CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	CEFR	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS
Cấp độ 3	B1 ¹	4.5	450 ITP 133 CBT 45 iBT	450	PET	Preliminary	40

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
Cấp độ 3	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK 3	JLPT N4

¹Theo Thông báo số 691/TB-QLCL ngày 8/5/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT và Công văn 3465/BGDĐT-QLCL ngày 8/9/2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo .



Phụ lục 7

**ĐIỀU KIỆN VĂN BẰNG ĐỐI VỚI CÁC CHUYÊN NGÀNH XÉT TUYỂN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Tên chuyên ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành đại học đúng/phù hợp
Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam; Lịch sử (chung); Sư phạm Lịch sử; Lịch sử Thế giới; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Sử - Chính trị; Khảo cổ học; Lưu trữ học; Bảo tàng học và Di sản;
Hệ thống Thông tin	Khoa học máy tính; Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin quản lý; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; An toàn và bảo mật thông tin; Tin học; Tin học quản lý; Tin học ứng dụng; Tin học công nghiệp; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin kinh tế; Sư phạm tin học; Sư phạm công nghệ thông tin; Toán tin; Xử lý thông tin; Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo.
Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
Công tác Xã hội	Công tác xã hội
Khoa học Môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường.
Văn học Việt Nam	Văn học, Ngữ văn, Sư phạm Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Hán Nôm.
Kế toán	Kế toán; Kế toán Tài chính; Kế toán doanh nghiệp; Kế toán - Kiểm toán.
Quản lý Giáo dục	Quản lý Giáo dục, Giáo dục học.
Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh/Tiếng Anh hoặc Ngữ văn Anh Ngôn ngữ Anh; Sư phạm Anh.
Tài chính Ngân hàng	Tài chính – Ngân hàng; Ngân hàng; Tài chính; Tài chính quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Phân tích và Đầu tư tài chính; Đầu tư; Đầu tư quốc tế; Đầu tư chứng khoán; Bảo hiểm; Tài chính- Ngân hàng- Bảo hiểm.
Luật kinh tế	Luật học; Luật kinh tế; Luật quốc tế; Luật thương mại quốc tế.